

Số: 74/TB-ĐN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY - NĂM 2025

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-ĐN ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đại Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Đại Nam;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Đại Nam đã báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Đại Nam thông báo tuyển sinh hệ Đại học chính quy năm 2025.

1. Đối tượng tuyển sinh

Các thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng các điều kiện trong đề án tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Đại Nam.

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Mã phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển

TT	Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành

DANH SÁCH TỔ HỢP XÉT TUYỂN

A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), A10 (Toán, Lý, GDCD), A11 (Toán, Hóa, GDCD), B00 (Toán, Hóa, Sinh), B03 (Toán, Văn, Sinh), B04 (Toán, Sinh, GDCD), B08 (Toán, Sinh, Anh), C00 (Văn, Sử, Địa), C01 (Toán, Lý, Văn), C02 (Toán, Văn, Hóa), C03 (Toán, Văn, Sử), C04 (Toán, Văn, Địa), C14 (Toán, Văn, GDCD), D01 (Toán, Văn, Anh), D04 (Toán, Văn, Tiếng Trung), D06 (Toán, Văn, Tiếng Nhật), D07 (Toán, Hóa, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh), D15 (Văn, Địa, Anh), D66 (Văn, GDCD, Anh), DD2 (Toán, Văn, Tiếng Hàn), V00 (Toán, Lý, Vẽ), H01 (Toán, Văn, Vẽ), X01 (Toán, Văn, GDKT&PL), X05 (Toán, Lý, GDKT&PL), X06 (Toán, Lý, Tin), X09 (Toán, Hóa, GDKT&PL), X10 (Toán, Hóa, Tin), X13 (Toán, Sinh, GDKT&PL), X26 (Toán, Tin, Anh), X78 (Văn, GDKT&PL, Anh), X79 (Văn, Tin, Anh)

2.2. Chi tiết các phương thức xét tuyển

a) Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + Điểm UT (nếu có).

Điểm ưu tiên: Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành).

Đối tượng xét tuyển:

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ GD&ĐT tạo quy định.

b) Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

Xét học bạ theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3)

Trong đó:

- Điểm môn 1 = TB cả năm lớp 12 môn 1
- Điểm môn 2 = TB cả năm lớp 12 môn 2
- Điểm môn 3 = TB cả năm lớp 12 môn 3

Lưu ý: Nhà trường không cộng điểm ưu tiên đối với phương thức xét học bạ.

Đối tượng xét tuyển:

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có kết quả 03 môn xét tuyển từ kết quả học tập lớp 12 THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Ngành Y khoa, Dược học phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên.

+ Các ngành còn lại: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.

c) Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường

Đối tượng xét tuyển:

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đạt một trong các quy định về xét tuyển thẳng được quy định tại Điều 8 Quy chế Tuyển sinh đại học của Trường Đại học Đại Nam.

Ghi chú: Việc quy đổi các phương thức xét tuyển về cùng một đầu điểm 30 được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển và học phí

3.1. Đối với chương trình đại trà

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE						
1	Y khoa	7720101	A00 - B00 - B03 - B04 - B08 - D07 - X13	6 năm (18 kỳ)	415	32
2	Dược học	7720201	A00 - B00 - B08 - C02 - D07 - X09 - X10	4,5 năm (14 kỳ)	1050	14,5
3	Điều dưỡng	7720301	A00 - B00 - B03 - C02 - C14 - D07 - X01	3,5 năm (11 kỳ)	335	11
KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ						
4	Công nghệ thông tin	7480201	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	3,5 năm (11 kỳ)	700	11,9

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
5	Khoa học máy tính	7480101	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	4 năm (12 kỳ)	50	11
6	Hệ thống thông tin	7480104	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	3,5 năm (11 kỳ)	50	11
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	350	12,9
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	160	11
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	100	11
10	Kiến trúc	7580101	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - V00 - X05	4,5 năm (14 kỳ)	30	11
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	25	11
12	Kinh tế xây dựng	7580301	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	25	11
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	200	12,9
KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH						
14	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	380	14,5
15	Quản trị nhân lực	7340404	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	120	14,5

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
16	Marketing	7340115	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	480	14,5
17	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	50	14,5
18	Thương mại điện tử	7340122	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	180	14,5
19	Kinh tế	7310101	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	50	13,5
20	Kinh tế số	7310109	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	50	13,5
21	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	140	14,5
22	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	100	14,5
23	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	250	14,5
24	Kế toán	7340301	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	180	14,5
KHỐI NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN						
25	Thiết kế đồ họa	7210403	C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - H01 - X01	3 năm (9 kỳ)	300	14,5
26	Tâm lý học	7310401	B03 - C00 - C01 - C03 - C04 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	120	14,5

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
27	Luật	7380101	C00 - C03 - C04 - C14 - D01 - D14 - X01	3 năm (9 kỳ)	110	14,5
28	Luật kinh tế	7380107	C00 - C03 - C04 - C14 - D01 - D14 - X01	3 năm (9 kỳ)	140	14,5
29	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	3 năm (9 kỳ)	250	14,5
30	Quản trị khách sạn	7810201	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	3 năm (9 kỳ)	100	14,5
31	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00 - C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	380	14,5
32	Quan hệ công chúng	7320108	C00 - C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	160	14,5
33	Ngôn ngữ Anh	7220201	C00 - D01 - D14 - D15 - D66 - X78 - X79	3,5 năm (11 kỳ)	550	12,9
34	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	C00 - D01 - D04 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	800	12,9
35	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	C00 - D01 - DD2 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	480	12,9
36	Ngôn ngữ Nhật	7220209	C00 - D01 - D06 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	85	14,5

- Học phí được thu theo từng học kỳ (mỗi năm học có 3 học kỳ);

- Mức học phí giữ nguyên trong toàn khóa học;

* Môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) Trường không tổ chức thi tuyển mà chỉ sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học trong cả nước.

3.2. Đối với chương trình liên kết quốc tế

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ TẠI DNU (triệu đồng / kỳ học)
1	Quản trị kinh doanh (Liên kết Đài Loan)	7340101 LKDTNN-02	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Liên kết Đài Loan)	7810103 LKDTNN	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Liên kết Đài Loan)	7510605 LKDTNN	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
4	Công nghệ thông tin (Liên kết Đài Loan)	7480201 LKDTNN	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	60	11,9
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chuyên ngành công nghệ bán dẫn) (Liên kết Đài Loan)	7510303 LKDTNN	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	220	12,9
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chuyên ngành công nghệ bán dẫn) (Liên kết Hàn Quốc)	7510303 LKDTNN-02	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	100	12,9

* Đối với các chương trình liên kết Đài Loan: Sinh viên sẽ học 02 năm đầu tại Trường Đại học Đại Nam và 02 năm sau học tại các Trường đại học đối tác của Trường tại Đài Loan. Ngoài các điều kiện nêu trong đề án tuyển sinh này, Trường không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên khi trúng tuyển nhập học sẽ được đào tạo tiếng Trung và trước khi sang học tập tại Đài Loan sinh viên cần đạt chứng chỉ Năng lực tiếng Hoa (tiếng Trung) TOCFL A2.

** Đối với chương trình liên kết Hàn Quốc: Sinh viên sẽ học 02 năm đầu tại Trường Đại học Đại Nam và 02 năm sau học tại các Trường đại học đối tác của Trường tại Hàn Quốc. Ngoài các điều kiện nêu trong đề án tuyển sinh này, Trường không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên khi trúng tuyển nhập học sẽ được đào tạo tiếng Hàn và trước khi sang học tập tại Hàn Quốc sinh viên cần đạt chứng chỉ Năng lực tiếng Hàn TOPIK 3.

4. Hồ sơ xét tuyển, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ

4.1. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Đại Nam);
- Bản chính giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (đối với các thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025);
- Học bạ THPT (bản sao công chứng);
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao công chứng);
- Bản sao các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có; có chứng thực);
- Thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh thư (bản sao công chứng);
- Lệ phí xét tuyển: **50.000đ/hồ sơ**.

Chú ý: - Ngoài việc đăng ký theo quy định của Trường, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Đại Nam cần thực hiện đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường trên hệ thống Công thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh cung cấp đầy đủ, đảm bảo về tính chính xác của tất cả thông tin và các giấy tờ minh chứng xét tuyển để đảm bảo quyền lợi của mình;

- Trường không trả lại hồ sơ cho thí sinh đã được xét trúng tuyển trong bất kỳ trường hợp nào.

4.2. Thời gian nhận hồ sơ: theo các đợt tuyển sinh như sau

- a) Nhận hồ sơ xét tuyển học bạ: từ ngày ra thông tin tuyển sinh.

b) Đợt xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

c) Đợt xét tuyển bổ sung: Trường sẽ công bố cụ thể sau khi kết thúc đợt tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt xét tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Lịch xét tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dainam.edu.vn>;
<https://tuyensinh.dainam.edu.vn>.

4.3. Phương thức đăng ký hồ sơ:

4.3.1. Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển Sinh - Trường Đại học Đại Nam - Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

4.3.2. Gửi chuyên phát nhanh về địa chỉ: Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Đại Nam, Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Điện thoại: 0961595599 / 0931595599.

4.3.3. Đăng ký trực tuyến (online):

➤ Điền hồ sơ trực tuyến (online) tại các website: <https://dainam.edu.vn/> ;
<https://tuyensinh.dainam.edu.vn/> ; <https://xettuyen.dainam.edu.vn/>

➤ Hoặc Inbox các fanpage:

- Fanpage Đại Học Đại Nam: www.facebook.com/DAINAM.EDU.VN/

- Fanpage Tuyển Sinh Đại Học Đại Nam: www.facebook.com/TuyenSinhDaiNam/

➤ Hoặc liên hệ hotline: 0961595599 / 0931595599

5. Liên hệ

➤ **PHÒNG TUYỂN SINH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

Địa chỉ: Số 01 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 024.355 777 99 máy lẻ 567 ; 666

Website: <https://dainam.edu.vn/> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

Email: tuyensinh@dainam.edu.vn

Hotline: 0961 59 5599; 0931 59 5599

Nơi nhận:

- BGH, HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong toàn Trường;
- Website tuyển sinh & các Khoa;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hồng
*PGS.TS. Phạm Văn Hồng